

Phật Đảnh Quang Minh Đại Bạch Tán Cái Vô Thượng Thần Chú

|| namas tathāgatāya sugatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mác, ta tha ga ta da, su ga ta da, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namas tathāgata-buddha-koṭy-uṣṇīṣaṃ

| namas sarva-buddha-bodhi-sattvebhyaḥ

| nam mác, ta tha ga ta - bu đả - cô ti - u sờ ni sâm

| nam mác, sa qua - bu đả - bô đi - sách toe bi a ha

| namas saptānāṃ samyak-saṃbuddha-koṭīnāṃ sa-śrāvaka-saṃghānāṃ

| nam mác, sấp ta nâm, sam dắc - sâm bu đả - cô ti nâm, sa - sờ ra qua ca - sâm ga nâm

| namo loke arhantānāṃ

| namas srota-āpannānāṃ

| namas sakṛdāgamīnāṃ

| nam mô, lô ke, a ra hân ta nâm

| nam mác, sờ rô ta ban na nâm

| nam mác, sác ri đả ga mi nâm

| namo loke samyag-gatānāṃ samyak-pratipannānāṃ

| namo devaṣṭīnāṃ

| nam mô, lô ke, sam dắc - ga ta nâm, sam dắc - bờ ra ti ban na nâm

| nam mô, đê va ri si nâm

| namas siddhyā vidyā-dhara-ṛṣīnāṃ śāpa-anu-graha-saha-samarthānāṃ

| nam mác, sít đi a, vi đi a - đả ra - ri si nâm, sa ba - a nu - gờ ra ha - sa ha - sa ma tha nâm

| namo brahmaṇe

| nama indrāya

| namo bhagavate rudrāya umā-pati-sahāyāya

| nam mô, bờ ra ma ne

| nam ma, in đờ ra da

| nam mô, ba ga qua te, ru đờ ra da, u ma - ba ti - sa ha đả da

| namo bhagavate nārāyaṇāya pañca-mahā-mudrā-namas-kṛtāya

| namo bhagavate mahā-kālāya

| nam mô, ba ga qua te, na ra đả na đả, banh cha - ma ha - mu đờ ra - nam mác - cờ ri ta đả

| nam mô, ba ga qua te, ma ha - ca la đả

| tripura-nagara-vidrā-āpaṇa-kārāya adhi-mukti-śmaśāna-nivāsini mātṛ-gaṇa-namas-kṛtāya

| tri bu ra - na ga ra - vi đờ ra - a ba na - ca ra đả, a đi - múc ti - sờ ma sa na - ni va si ni, ma tri - ga na - nam mác - cờ ri ta đả

| namo bhagavate tathāgata-kulāya

| nam mô, ba ga qua te, ta tha ga ta, cu la đả

| namaḥ padma-kulāya

| namo vajra-kulāya

| namo maṇi-kulāya

| namo gaja-kulāya

| nam ma ha, bách ma - cu la đả

| nam mô, va chờ ra - cu la đả

| nam mô, ma ni - cu la đả

| nam mô, ga cha - cu la đả

| namo bhagavate dṛḍha-sūra-senā-pra-haraṇa-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, đờ ri đả - su ra - se na - bờ ra - ha ra na - ra cha đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namo bhagavate namo'mitābhāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, nam mô, a mi ta ba đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namo bhagavate'kṣobhyāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, át sô bi đả đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namo bhagavate bhaiṣajya-guru-vaiḍūrya-prabha-rājāya tathāgatāya

| nam mô, ba ga qua te, bai sa cha - gu ru - vai đờ ri a - bờ ra ba - ra cha đả, ta tha ga ta đả

| namo bhagavate saṃpuṣpītā-sālendira-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, sâm bu sờ bi ta - sa len đờ ra - ra cha đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namo bhagavate śākyamunaye tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, sách ky a mu na đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| namo bhagavate ratna-ketu-rājāya tathāgatāya arhate samyak-saṃbuddhāya

| nam mô, ba ga qua te, rách na - ke tu - ra cha đả, ta tha ga ta đả, a ra ha te, sam dắc - sam bu đả da

| tebhyo namas-kṛtvā idaṃ bhagavatas tathāgata-uṣṇīṣaṃ sita-ātapatram namo'parājitam pratyāṅgiram

| te bi ô, nam mác - cờ ri toa, i đâm, ba ga qua ta, ta tha ga ta - u sờ ni sâm, si ta ta ba trâm, nam mô, a ba ra chi tâm, bờ ra ty ân ghi râm

| sarva-bhūta-graha-nigraha-kara-hani

| sa qua - bu ta - gờ ra ha - ni gờ ra ha ca - ca ra - ha ni

| para-vidyā-chedanīm

| akāla-mṛtyu-pari-trāyaṇa-karīm

| ba ra - vi đi a - che đả nâm

| a ca la - mớ ri ty u - ba ri - tra đả na - ca rim

| sarva-bandhana-mokṣaṇīm

| sarva-duṣṭa-duḥ-svapna-nivāraṇīm

| sa qua - ban đả na - mớ sa nâm

| sa qua - đu sờ ta - đế - sờ vấp na - ni va ra nâm

| caturaṣṭīnāṃ graha-sahasrāṇāṃ vidhvamsana-karīm

| cha tu ra si ti nâm, gờ ra ha - sa ha sờ ra nâm, vi đờ vâm sa na - ca rim

| aṣṭa-vimśatīnāṃ nakṣatrāṇāṃ pra-sādana-karīm

| aṣṭānāṃ mahā-grahāṇāṃ vidhvamsana-karīm

| a sờ ta - vim sa ti nâm, nắc sa tra nâm, bờ ra - sa đả na - ca rim

| a sờ ta nâm, ma ha - gờ ra ha nâm, vi đờ vâm sa na - ca rim

| sarva-śatru-nivāraṇam

| ghorāṃ duḥ-svapnāṃ ca nāśanīm

| viśa-śastra-agni-udaka-raṇam

| sa qua - sa tru - ni va ra nam

| gô râm, đế - sờ vấp nâm, cha, na sa nâm

| vi sa - sa sờ tra - át ni - u đả ca - ra nâm

| aparājita-ghora mahā-bala-caṇḍa mahā-dīpta mahā-teja mahā-śveta-jvala mahā-bala
 | a ba ra chi ta - gô ra, ma ha - ba la - chân ãa, ma ha - đíp ta, ma ha - te cha, ma ha - sòr que ta - chòr qua la, ma ha - ba la
 | pāṇḍara-vāsini ārya-tārā | bhr̥-kuṭīm ce va vijaya vajra-maletiḥ
 | ban ãa ra - va si ni, a ri a - ta ra | bô rj̣ cu tim, che, va, vi cha ãa, va chòr ra - ma le ti hi
 | vi-śruta-padmakaḥ vajra-jihvaś ca mālā ce va aparājitā-vajra-daṇḍaḥ
 | vi - sòr ru ta - bách ma ca ha, va chòr ra - chi vác, cha, ma la, che, va, a ba ra chi ta - va chòr ra - ãan ãa ha
 | viśālā ca śānta śveteva pūjitā sauma-rūpā-mahā-śvetā-ārya-tārā
 | vi sa la, cha, san ta, sòr que te qua, bu chi ta, sau ma - ru ba - ma ha - sòr que ta - a ri a - ta ra
 | mahā-bala-apara-vajra-saṃkalā ce va vajra-kaumārī kulaṃ-dharī
 | ma ha - ba la - a ba ra - va chòr ra - sâm ca la, che, va, va chòr ra - câu ma ri, cu lâm - ãa ri
 | vajra-hastā ca vidyā | kāñcana-mallikāḥ kusumbhaka-ratnaḥ
 | va chòr ra - hách ta, cha, vi ãi a | canh cha na - ma li ca ha, cu sum ba ca - rách na ha
 | vairocana-kulīyāya artha-uṣṇīṣaḥ | vi-jr̥mbha-mānī ca vajra-kanaka-prabha-locanā
 | vai rô cha na - cu li ãa ãa, a tha - u sòr ni sa ha | vi - chòr rim ba - ma ni, cha, va chòr ra - ca na ca - bôr ra ba - lô cha na
 | vajra-tuṇḍī ca śvetā ca kamala-akṣaś śaśi-prabhā
 | va chòr ra - tun ãi, cha, sòr que ta, cha, ca ma la - ạt sác, sa si - bôr ra ba
 | ity-iti-mudrā-gaṇas sarve rakṣaṃ kurvantu imān mama-asya ||
 | i ty - i ti - mu ãr ra - ga nác, sa que, rất sâm, cớ van tu, i man, ma ma - a sy a ||



|| om̐ | ṛṣi-gaṇa-pra-śastas tathāgata-uṣṇīṣaṃ
 || ôm̐ | ri si - ga na - bôr ra - sa sòr ta, ta tha ga ta - u sòr ni sâm
 | hūṃ trūṃ jambhana hūṃ trūṃ stambhana | hūṃ trūṃ para-vidyā-saṃ-bhakṣaṇa-kara
 | hũm, trũm, cham ba na, hũm, trũm, sỏ tam ba na | hũm, trũm, ba ra - vi ãi a - sâm - bắc sa na - ca ra
 | hūṃ trūṃ sarva-yakṣa-rākṣasa-grahānām̐ vidhvaṃsana-kara
 | hũm, trũm, sa qua - dác sa - rất sa sà - gờ ra ha nãm, vi ãr vãm sa na - ca ra
 | hūṃ trūṃ caturaśītīnām̐ graha-sahasrānām̐ vidhvaṃsana-kara | hūṃ trūṃ rakṣa rakṣa mām̐
 | hũm, trũm, cha tu ra si ti nãm, gờ ra ha - sa ha sỏ ra nãm, vi ãr vãm sa na - ca ra | hũm, trũm, rất sa, rất sa, mãm
 | bhagavāṃs tathāgata-uṣṇīṣaṃ | pratyaṅgire mahā-sahasra-bhuje sahasra-śīrṣe koṭi-sahasra-netre
 | ba ga quâm, ta tha ga ta - u sỏr ni sâm | bôr ra ty ân ghi re, ma ha - sa ha sỏr ra - bu che, sa ha sỏr ra - sia se, cô ti - sa ha sỏr ra - ne tre
 | abhede jvalita-ataṭaka mahā-vajra-udāra-tri-bhuvana-maṇḍala
 | a be ãe, chòr qua li ta - a ta ta ca, ma ha - va chòr ra - u ãa ra - tri - bu qua na - man ãa la
 | om̐ svastīr bhavatu mama imān mama-asya ||
 | ôm, sỏr qua sỏ tia, ba qua tu, ma ma, i man, ma ma - a sy a ||



rāja-bhayās	cora-bhayā	agni-bhayā	udaka-bhayā	viṣa-bhayāḥ	śastra-bhayāḥ
ra cha - bãy ãa,	chô ra - bãy ãa,	át ni - bãy ãa,	u ãa ca - bãy ãa,	vi sa - bãy ãa ha,	sa sỏr tra - bãy ãa ha
paracakra-bhayā	dur-bhikṣa-bhayā	aśani-bhayā	akāla-mṛtyu-bhayā		
ba ra chát cờ ra - bãy ãa,	ðưa - bíc sa - bãy ãa,	a sa ni - bãy ãa,	a ca la - mớ ri ty u - bãy ãa		
dharāṇi-bhūmi-kampaka-pata-bhayā	ulkā-pāta-bhayā	rāja-daṇḍa-bhayā			
ãa ra ni - bu mi - cam ba ca - ba ta - bãy ãa,	u ca - ba ta - bãy ãa,	ra cha - ãan ãa - bãy ãa			
nāga-bhayā	vidyud-bhayās	suparṇa-bhayā			
na ga - bãy ãa,	vi ãi út - bãy ãa,	su ba na - bãy ãa			
yakṣa-grahā	rākṣasī-grahāḥ	preta-grahāḥ	piśāca-grahā	bhūta-grahāḥ	
dác sa - gờ ra ha,	rất sa si - gờ ra ha,	bôr re ta - gờ ra ha,	bi sa cha - gờ ra ha,	bu ta - gờ ra ha,	
kumbhāṇḍa-grahāḥ	pūtana-grahāḥ	kaṭapūtana-grahās	skanda-grahā		
cum ban ãa - gờ ra ha,	bu ta na - gờ ra ha,	ca ta bu ta na - gờ ra ha,	sỏr canh ãa - gờ ra ha,		
'pa-smāra-grahā	unmāda-grahās	chāya-grahā	revatī-grahā		
a ba - sỏr ma ra - gờ ra ha,	un ma ãa - gờ ra ha,	cha ãa - gờ ra ha,	re va ti - gờ ra ha		
jāta-āhārīnaṃ	garbha-āhārīnaṃ	rudhira-āhārīnaṃ	māṃsa-āhārīnaṃ		
cha ta - a ha ri nãm,	ga ba - a ha ri nãm,	ru ãi ra - a ha ri nãm,	mãm sa - a ha ri nãm,		
medha-āhārīnaṃ	majja-āhārīnaṃ	jāta-āhārīnīm̐	jīvita-āhārīnaṃ		
me ãa - a ha ri nãm,	ma cha - a ha ri nãm,	cha ta - a ha ri nim,	chi vi ta - a ha ri nãm,		

| pīta-āhārīnaṃ vānta-āhārīnaṃ aśucya-āhārīnīm citta-āhārīnīm

| bi ta - a ha ri nām, van ta - a ha ri nam, a su chi a ha ri nim, chít ta - a ha ri nim

| teṣāṃ sarveṣāṃ sarva-grahānāṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| te sâm, sa que sâm, sa qua - gờ ra ha nām, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| pari-vrājaka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ba ri - vờ ra cha ca - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| dākinī-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| đa ki ni - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| mahā-paśupati-rudra-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ma ha - ba su ba ti - ru đờ ra - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| nārāyaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| na ra da na - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| tattva-garūḍa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| tách toa - ga ru đa - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| mahā-kāla-mātr-gaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ma ha - ca la - ma tri - ga na - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| kāpālīka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| ca ba li ca - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| jaya-kara-madhu-kara-sarva-artha-sādhaka-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| cha da - ca ra - ma đư - ca ra - sa qua - a tha - sa đa ca - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| catur-bhaginī-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| cha tư - ba ghi ni - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| bhr̥ṅgi-riṭi-nandikeśvara-gaṇa-pati-sahāya-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| bờ rin ghi - ri ti - nan đi ke sò qua ra - ga na - ba ti - sa ha da - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| nagna-śramaṇa-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| nát na - sờ ra ma na - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| arhanta-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| a ra hân ta - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| vīta-rāga-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| vi ta - ra ga - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| vajra-pāṇi-guhya-guhyaka-adhipati-kṛtaṃ vidyāṃ chedayāmi kīlayāmi

| va chờ ra - ba ni - gu hy a - gu hy a ca - a đi ba ti - cờ ri tâm, vi đi âm, che đa da mi, ki la da mi

| rakṣa mām bhagavann imān mama-asya ||

| rất sa, mām, ba ga quanh, i man, ma ma - a sy a ||



|| bhagavat-sita-ātapatra-namo'stute

|| ba ga quách, si ta ta ba tra, na mô, sờ tu te

| asita-nala-arka-prabha-sphuṭa-vi-kas-sita-ātapatre

| a si ta - na la - a ca - bờ ra ba - sờ phu ta - vi - ca - si ta ta ba tre

| jvala jvala dara dara bhidara bhidara chida chida | hūṃ hūṃ phaṭ phaṭ phaṭ phaṭ phaṭ svāhā hehe phaṭ

| chờ qua la, chờ qua la, đa ra, đa ra, bi đa ra, bi đa ra, chi đa, chi đa | hūm, hūm, phat, phat, phat, phat, phat, sờ qua ha, he he, phat

| amoghāya phaṭ apratihata phaṭ | vara-prada phaṭ asura-vidāraka phaṭ

| a mô ga da, phat, a bờ ra ti ha ta, phat | va ra bờ ra đa, phat, a su ra - vi đa ra ca, phat

| sarva-devebhyaḥ phaṭ sarva-nāgebhyaḥ phaṭ | sarva-yakṣebhyaḥ phaṭ sarva-gandharvebhyaḥ phaṭ

| sa qua - đê ve bi a ha, phat, sa qua - na ghe bi a ha, phat, | sa qua - dắc se bi a ha, phat, sa qua - ganh đa ve bi a ha, phat

| sarva-pūtanebhyaḥ phaṭ kaṭa-pūtanebhyaḥ phaṭ

| sa qua - bu ta ne bi a ha, phat, ca ta - bu ta ne bi a ha, phat,

| sarva-dur-laṅghitebhyaḥ phaṭ sarva-duṣ-prekṣitebhyaḥ phaṭ

| sa qua - đư a - lân ghi te bi a ha, phat, sa qua - đu sờ - bờ rắc si te bi a ha, phat

| sarva-jvarebhyaḥ phaṭ sarva-apasmārebhyaḥ phaṭ sarva-śramaṇebhyaḥ phaṭ

| sa qua - chờ qua re bi a ha, phat, sa qua - a ba sờ ma re bi a ha, phat, sa qua - sờ ra ma ne bi a ha, phat,

| sarva-tīrthikebhyaḥ phaṭ sarva-unmāḍakebhyaḥ phaṭ sarva-vidyā-rāja-ācāryebhyaḥ phaṭ

| sa qua - tia thi ke bi a ha, phat, sa qua - un ma đa ke bi a ha, phat, sa qua - vi đi a - ra cha - a cha ri e bi a ha, phat

| jaya-kara-madhu-kara-sarva-artha-sādhakebhyaḥ phaṭ

| cha da - ca ra - ma đư - ca ra - sa qua - a tha - sa đa ke bi a ha, phat,

| vidya-ācāryebhyaḥ phaṭ catur-bhaginībhyah phaṭ
 | vi đi a - a cha ri e bi a ha, phaṭ, cha tura - ba ghi ni bi a ha, phaṭ
 | vajra-kaumārī-vidyā-rājabhyaḥ phaṭ mahā-praty-aṅgirebhyah phaṭ
 | va chò ra - câu ma ri - vi đi a - ra che bi a ha, phaṭ, ma ha - bờ ra ty - ân ghi re bi a ha, phaṭ
 | vajra-saṃkalāya praty-aṅgira-rājāya phaṭ mahā-kālāya mahā-mātr-gaṇa-namas-kṛtāya phaṭ
 | va chò ra - sām ca la da, bờ ra ty - ân ghi ra - ra cha da, phaṭ, ma ha - ca la da, ma ha - ma tri - ga na - nam mác - cò ri ta da, phaṭ
 | viṣṇave phaṭ brāhmaṇiye phaṭ agniye phaṭ mahā-kāliye phaṭ kāla-daṇḍiye phaṭ
 | vi sò na ve, phaṭ, bờ ra ma ni de, phaṭ, át ni de, phaṭ, ma ha - ca li de, phaṭ, ca la - đân đi de, phaṭ,
 | māt্রে phaṭ raudriye phaṭ cāmuṇḍiye phaṭ kālā-rātriye phaṭ kāpāliye phaṭ
 | ma tre, phaṭ, rau đờ ri de, phaṭ, cha mun đi de, phaṭ, ca la - ra tri de, phaṭ, ca ba li de, phaṭ
 | adhi-muktaka-śmaśāna-vāsiniye phaṭ | ye ke cittās sattvāsyā mama imān mama-asya ||
 | a đi - múc ta ca - sò ma sa na - va si ni de, phaṭ | de ke, chít ta, sách toa sy a, ma ma, i man, ma ma - a sy a ||
 ❖
 || duṣṭa-cittā amitrī-cittā
 || đư sò ta - chít ta, a mi tri - chít ta
 | oja-āhārā garbha-āhārā rudhira-āhārā vasa-āhārā majja-āhārā jāta-āhārā
 | ô cha - a ha ra, ga ba - a ha ra, ru đi ra - a ha ra, va sa - a ha ra, ma cha - a ha ra, cha ta - a ha ra,
 | jīvita-āhārā mālya-āhārā gandha-āhārāḥ puṣpa-āhārāḥ phala-āhārās sasya-āhārāḥ
 | chi vi ta - a ha ra, ma ly a - a ha ra, ganh đa - a ha ra, bu sơ ba - a ha ra, pha la - a ha ra, sa sy a - a ha ra
 | pāpa-cittā duṣṭa-cittā raudra-cittā
 | ba ba - chít ta, đư sò ta - chít ta, rau đờ ra - chít ta
 | yakṣa-grahā rākṣasa-grahāḥ preta-grahāḥ piśāca-grahā bhūta-grahāḥ
 | dắc sa - gờ ra ha, rất sa sà - gờ ra ha, bờ re ta - gờ ra ha, bi sa cha - gờ ra ha, bu ta - gờ ra ha
 | kumbhāṇḍa-grahās skanda-grahā un māda-grahās chāyā-grahā apa-smāra-grahā
 | cum ban đa - gờ ra ha, sò canh đa - gờ ra ha, un ma đa - gờ ra ha, cha da - gờ ra ha, a ba - sò ma ra - gờ ra ha,
 | ḍāka-ḍākinī-grahā revatī-grahā jāmika-grahās śakunī-grahā
 | đa ca - đa ki ni - gờ ra ha, re va ti - gờ ra ha, cha mi ca - gờ ra ha, sách cu ni - gờ ra ha,
 | raudrā-mātr-nāndika-grahā ālambā-grahā ghatnu-kaṇṭhapaṇinī-grahāḥ
 | rau đờ ra - ma tri - nan đi ca - gờ ra ha, a lam ba - gờ ra ha, gách nu - can tha ba ni ni - gờ ra ha
 | jvarā ekāhikā dvaitīyakās traitīyakās cāturthakā nitya-jvarā viṣama-jvarā vātikāḥ paittikās ślaiṣmikās
 sām-nipātikās sarva-jvarās śiro'rṭir vārddha-bādha-arocakā
 | chò qua ra, e ca hi ca, đờ vai ti da ca, trai ti da ca, cha tura tha ca, ni ty a - chò qua ra, vi sa ma - chò qua ra, va ti ca ha, bai ti ca,
 sò lai sơ mi ca, sām - ni ba ti ca, sa qua - chò qua ra, si rô ri tia, va đa - ba đa - a rô cha ca
 | akṣi-rogaṃ mukha-rogaṃ hṛd-rogaṃ gala-grahaṃ karṇa-śūlaṃ danta-śūlaṃ
 | át si - rô gâm, múc kha - rô gâm, hê ri - rô gâm, ga la - gờ ra hâm, ca na - su lâm, đân ta - su lâm,
 | hṛdaya-śūlaṃ marman-śūlaṃ pārsva-śūlaṃ prṣṭha-śūlaṃ udara-śūlaṃ kaṭi-śūlaṃ
 | hê ri đa da - su lâm, ma man - su lâm, ba sò qua - su lâm, bờ ri sơ tha - su lâm, u đa ra - su lâm, ca ti - su lâm,
 | vasti-śūlaṃ ūru-śūlaṃ nakha-śūlaṃ hasta-śūlaṃ pāda-śūlaṃ sarva-aṅga-pratyāṅga-śūlaṃ
 | va sơ ti - su lâm, u ru - su lâm, na kha - su lâm, hách ta - su lâm, ba đa - su lâm, sa qua - ân ga - bờ ra ty ân ga - su lâm
 | bhūta-vetāḍa-ḍākinī-jvarā dadrukāḥ kaṇḍūḥ kiṭibhā lūtā vaisarpā loha-liṅgāḥ
 | bu ta - ve ta đa - đa ki ni - chò qua ra, đa đờ ru ca ha, can đư hu, ki ti ba, lu ta, vai sa ba, lo ha - lin ga ha
 | śastra-saṃ-gara viṣa-yoga agne udaka māra vaira kāntāra akāla-mṛtyo
 | sa sơ tra - sām - ga ra, vi sa - dô ga, át ne, u đa ca, ma ra, vai ra, can ta ra, a ca la - mớ ri ty ô
 | try-ambuka trai-lāṭa vṛscika sarpa nakula simha vyāghra ṛkṣa tarakṣa mārā jīvīs teṣāṃ sarveṣāṃ
 | tri - am bu ca, trai - la ta, vớ ri chỉ ca, sa ba, na cu la, sim ha, vy a gờ ra, rít sa, ta rất sa, ma ra, chi vít, te sām, sa que sām
 | sīta-ātapatra-mahā-vajra-uṣṇīṣaṃ mahā-praty-aṅgiraṃ
 | si ta ta ba tra - ma ha - va chò ra - u sò ni sām, ma ha - bờ ra ty - ân ghi râm
 | yāvad-dvādaśa-yojana-abhy-antareṇa sīmā-bandhaṃ karomi vidyā-bandhaṃ karomi tejo-bandhaṃ
 karomi para-vidyā-bandhaṃ karomi
 | da qua - đờ qua đa sa - dô cha na - a bi - an ta re na, si ma - ban đâm, ca rô mi, vi đi a - ban đâm, ca rô mi, te chò - ban đâm,
 ca rô mi, ba ra - vi đi a - ban đâm, ca rô mi
 | tadyathā oṃ anale viśade vīra-vajra-dhare bandha bandhani vajra-pāṇiḥ phaṭ hūṃ trūṃ phaṭ svāhā ||
 | ta đi a tha, ôm, a na le, vi sa đê, vi ra - va chò ra - đa re, ban đa, ban đa ni, va chò ra - ba ni hi, phaṭ, hūm, trūm, phaṭ, sò qua ha ||